

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
Báo cáo Soát xét	06
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07-24
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 11 năm 2009.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 60 + 61 khu đô thị Văn Phú - Phú La - Hà Đông - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 là: 436.390.826 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 là: 2.119.184.888 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã điều hành Đơn vị trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc
Ông Lê Quảng Đại	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc

Giám đốc

Đinh Văn Nhân

Số : /2010/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010
đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 24/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và
Tư vấn Thuế AAT**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Dương Thị Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Trần Thị Yến Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**Đơn vị tính: VND*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết ết	30/06/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72,719,647,369	70,024,784,929
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6,246,317,478	1,093,600,005
111	1. Tiền	1	6,246,317,478	1,093,600,005
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32,481,332,909	28,950,471,621
131	1. Phải thu khách hàng	0	24,885,901,609	22,308,615,029
132	2. Trả trước cho người bán		7,466,016,500	6,575,444,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	2	129,414,800	66,412,592
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	-	-
140	IV. Hàng tồn kho		26,811,146,205	34,966,013,680
141	1. Hàng tồn kho	3	26,811,146,205	34,966,013,680
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,180,850,777	5,014,699,623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		7,180,850,777	5,014,699,623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32,243,720,012	30,286,003,899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		31,554,219,812	29,558,671,237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4	8,048,293,426	9,274,404,447
222	- Nguyên giá		16,589,474,521	16,531,201,794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,541,181,095)	(7,256,797,347)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5	1,830,000,000	1,830,000,000
228	- Nguyên giá		1,930,000,000	1,930,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100,000,000)	(100,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	21,675,926,386	18,454,266,790
240	III. Bất động sản đầu tư	0	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		660,500,000	660,500,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	7	660,500,000	660,500,000

260	V. Tài sản dài hạn khác		29,000,200	66,832,662
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	29,000,200	66,832,662
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		104,963,367,381	100,310,788,828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết ết	30/06/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		42,324,366,826	44,503,680,154
310	I. Nợ ngắn hạn		41,440,183,333	44,480,611,643
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	13,807,718,700	12,061,740,000
312	2. Phải trả người bán	0	8,007,977,173	15,106,760,471
313	3. Người mua trả tiền trước	0	11,981,129,135	9,381,129,135
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	4,697,444,541	3,306,822,133
315	5. Phải trả người lao động		889,126,978	448,313,700
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	2,056,786,806	4,175,846,204
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		884,183,493	23,068,511
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		861,114,982	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		23,068,511	23,068,511
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62,639,000,555	55,807,108,674
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	62,559,551,297	55,596,709,730
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48,574,490,000	42,960,490,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9,552,553,459	8,429,753,459
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,526,750,000	1,526,750,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,500,000)	(3,500,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		582,571,178	477,396,549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		207,501,772	102,327,143

419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,119,184,888	2,103,492,579
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	79,449,258	210,398,944
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	79,449,258	210,398,944
432	2. Nguồn kinh phí	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	104,963,367,381	100,310,788,828

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết ết	30/06/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết ết	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	17,557,118,477	11,271,305,405
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,557,118,477	11,271,305,405

11	4. Giá vốn hàng bán	14	14,999,570,525	8,885,524,311
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,557,547,952	2,385,781,094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	14,713,937	60,168,434
22	7. Chi phí tài chính	16	782,245,709	528,093,039
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		782,245,709	528,093,039
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,208,161,746	814,967,784
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		581,854,434	1,102,888,705
31	11. Thu nhập khác		-	5,000,000
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	5,000,000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		581,854,434	1,107,888,705
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	145,463,608	276,972,176
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		436,390,826	830,916,529
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		90	207

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	T M	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu		18,633,222,594	17,197,079,791
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12,953,464,341)	(11,861,418,363)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(820,981,056)	(1,693,814,700)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(877,213,308)	(399,351,036)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		737,781,236	1,997,014,383
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,887,417,089)	(12,369,296,967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,168,071,964)	(7,129,786,892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(37,818,182)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14,713,937	60,168,434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23,104,245)	60,168,434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		6,736,800,000	692,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12,712,718,700	16,873,922,200
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11,105,625,018)	(9,568,226,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8,343,893,682	7,997,696,200
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		5,152,717,473	928,077,742
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,093,600,005	534,033,748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT		#VALUE!	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		#VALUE!	1,462,111,490

Người lập biểu

Kế toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quang Đại

Đinh Văn Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 11 năm 2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp các công trình.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

- 1. Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã triển khai áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo các quyết định của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt I;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt II;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt III.
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt IV.
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt V.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Thương hiệu Sông Đà	03 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng là cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Đơn vị trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3,517,428,700	9,023,594,356	3,823,294,107	166,884,631	-	16,531,201,794
Số tăng trong năm	-	37,818,182	-	20,454,545	-	58,272,727
- <i>Mua trong năm</i>	-	37,818,182	-	20,454,545	-	58,272,727
- <i>Đầu tư XD CB h. thành</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đ. tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,517,428,700	9,061,412,538	3,823,294,107	187,339,176	-	16,589,474,521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	142,249,309	5,147,840,567	1,822,316,169	144,391,302	-	7,256,797,347
Số tăng trong năm	70,348,572	872,741,541	328,731,893	12,561,742	-	1,284,383,748
- <i>Khấu hao trong năm</i>	70,348,572	872,741,541	328,731,893	12,561,742	-	1,284,383,748
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đ. tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212,597,881	6,020,582,108	2,151,048,062	156,953,044	-	8,541,181,095

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	3,375,179,391	3,875,753,789	2,000,977,938	22,493,329	-	9,274,404,447
Tại ngày cuối năm	3,304,830,819	3,040,830,430	1,672,246,045	30,386,132	-	8,048,293,426

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1,830,000,000	-	-	100,000,000	-	1,930,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,830,000,000	-	-	100,000,000	-	1,930,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1,830,000,000	-	-	-	-	1,830,000,000
Tại ngày cuối năm	1,830,000,000	-	-	-	-	1,830,000,000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60+61 Khu đô thị mới Văn Phú - Phú La

Hà Đông - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN & BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TIỀN**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5,186,739,499	1,756,500
Tiền gửi ngân hàng	1,059,577,979	1,091,843,505
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6,246,317,478	1,093,600,005

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu người lao động	96,322,555	32,930,176
Tiền điện thoại phải thu		
Bù Hữu Hạn	400,000	400,000
Bù Mộng Điệp	109,829	-
Nguyễn Văn Minh	19,701,616	20,201,616
Chi BHXH trả thay lương	12,880,800	12,880,800
Cộng	129,414,800	66,412,592

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,811,146,205	34,966,013,680
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	26,811,146,205	34,966,013,680

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,675,926,386	18,454,266,790
Trong đó:		
- Thủy điện Tắt Ngoẵng-Sơn La	9,403,301,804	7,355,950,042
- Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	4,924,260,170	4,904,439,114
- Công trình thủy điện Chấn Thịnh	3,105,835,354	2,710,226,170
- Thủy điện Lông Tào	3,857,019,689	3,125,310,047
- Thủy điện Thu Cúc	385,509,369	358,341,417
Cộng	21,675,926,386	18,454,266,790

7. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500,000	500,000
Góp vốn vào khu Kinh tế Hà Hải	660,000,000	660,000,000
Cộng	660,500,000	660,500,000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	29,000,200	66,832,662
Cộng	29,000,200	66,832,662

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND

Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND	11,305,718,700	8,828,740,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11,305,718,700	8,828,740,000
Vay cá nhân	<u>2,502,000,000</u>	<u>3,233,000,000</u>
Cộng	<u>13,807,718,700</u>	<u>12,061,740,000</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,001,811,840	1,758,431,941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,693,853,801	1,548,390,192
Cộng	<u>4,697,444,541</u>	<u>3,306,822,133</u>

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72,609,888	9,759,888
BHXH, BHYT	508,259,906	606,551,939
Bảo hiểm thất nghiệp	68,196,643	46,317,598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,407,720,369	3,513,216,779
Cộng	<u>2,056,786,806</u>	<u>4,175,846,204</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010		01/01/2010	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	4,048,000,000	8%	4,048,000,000	9%
Vốn góp của các đối tượng khác	44,526,490,000	92%	38,912,490,000	91%
- Do pháp nhân nắm giữ	5,614,000,000		-	
- Do thể nhân nắm giữ	38,912,490,000		38,912,490,000	
Cộng	<u>48,574,490,000</u>		<u>42,960,490,000</u>	

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn khác của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp của Thủy điện Thu Cúc</i>	1,526,750,000	1,526,750,000
Cộng	1,526,750,000	1,526,750,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	48,574,490,000	40,150,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	48,574,490,000	40,150,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,857,449	4,296,049
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,857,449	4,296,049
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	350	350
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350	350
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,857,099	4,295,699
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,857,099	4,295,699
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	582,571,178	477,396,549
- Quỹ dự phòng tài chính	207,501,772	102,327,143

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17,557,118,477	11,271,305,405
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>17,557,118,477</i>	<i>11,271,305,405</i>
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Cộng	17,557,118,477	11,271,305,405

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14,999,570,525	8,885,524,311
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	14,999,570,525	8,885,524,311

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14,713,937	60,168,434
Cộng	14,713,937	60,168,434

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009	
	VND	VND	
Lãi tiền vay	782,245,709	528,093,039	
Cộng	782,245,709	528,093,039	- -

17. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009	
	VND	VND	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	581,854,434	1,107,888,705	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			
Tổng thu nhập chịu thuế	581,854,434	1,107,888,705	
Thuế TNDN phải nộp	145,463,608	276,972,176	#
Cộng	436,390,826	830,916,529	

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009	
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (đ)	436,390,826	830,916,529	
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cp)	4,857,449	4,015,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ)	90	207	

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30.72	25.79
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69.28	74.21
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40.32	43.09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59.68	56.91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.48	2.32
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.75	1.72
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.92	0.03
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 <i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3.31	9.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.49	7.37
3.2 <i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.55	1.10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.42	0.83
3.3 <i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</i>	%	0.70	1.49

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40,150,000,000	-	11,240,243,459	375,069,406	-	(10,000)	2,046,542,865	53,811,845,730
Tăng vốn trong năm trước	2,810,490,000	1,526,750,000	-	102,327,143	102,327,143	-	1,769,993,986	6,311,888,272
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	2,810,490,000	-	-	3,490,000	1,713,044,272	4,527,024,272
Số dư cuối năm trước	42,960,490,000	1,526,750,000	8,429,753,459	477,396,549	102,327,143	(3,500,000)	2,103,492,579	55,596,709,730
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	105,174,629	105,174,629	-	-	210,349,258
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	436,390,826	436,390,826
Tăng khác	5,614,000,000	-	1,122,800,000	-	-	-	-	6,736,800,000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	420,698,517	420,698,517
Số dư cuối năm nay	48,574,490,000	1,526,750,000	9,552,553,459	582,571,178	207,501,772	(3,500,000)	2,119,184,888	62,559,551,297